TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-ST
Ngày: 24 / 6 / 2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản và đòi tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;

2. Bà Trần Thị Ánh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh NgọcThảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Các ngày 20, 24 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 05/TB-TA ngày 09 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Minh Q, sinh năm 1981; nơi cư trú: số 380x, khóm H, phường V, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn V –Văn phòng Luật sư Trần Văn V thuộc Đoàn Luật sư thành phố HC.

Bị đơn: Ông Huỳnh Minh Th, sinh năm 1943; nơi cư trú: số 529x, tổ 10, khóm C, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lôi Văn Đ - Văn phòng Luật sư Hùng Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần sản xuất phân bón PH, trụ sở: 135 Pasteur, phường 6, Quận 3, thành phố HC có ông Huỳnh Minh Th, chức vụ: Giám đốc là đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển R, trụ sở: số 11 Lê Đại Hành, phường 4, Quận 11, thành phố HC, có bà Dương Thị Nghĩa – chức vụ: Giám đốc, đại diện theo pháp luật.

Người làm chứng: Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp Vĩnh Tường 2, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang.

Ông Q, Luật sư V, Luật sư Đ có mặt tại phiên tòa; ông Th, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần sản xuất phân bón PH vắng mặt tại phiên tòa; đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Vào tháng 12/2012, bị đơn có hỏi vay nhiều lần tiền tổng cộng là 1.800.000.000 (Một tỷ, tám trăm triệu) đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, do quen biết nên các bên chỉ thỏa thuận miệng. Theo yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn đã chuyển số tiền trên 02 lần vào tài khoản cá nhân của bị đơn, 02 lần vào tài khoản của Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam do bị đơn làm giám đốc. Sau khi hết thời gian vay, đã nhiều lần nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã mượn nhưng bị đơn cứ khất lần không chịu trả lại số tiền vốn và tiền lãi như đã cam kết. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 1.800.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay với lãi suất đã thỏa thuận.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án: Giấy nộp tiền ngày 18/12/2012 vào tài khoản ông Huỳnh Minh Th (số tiền 400.000.000 đồng), Giấy nộp tiền ngày 21/01/2013 vào tài khoản ông Huỳnh Minh Th (số tiền 200.000.000 đồng), Phiếu giải ngân chuyển khoản ngày 31/01/2013 vào tài khoản Cty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam (số tiền 1.000.000.000 đồng) và Phiếu giải ngân chuyển khoản ngày 31/01/2013 vào tài khoản Cty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam (số tiền 200.000.000 đồng).

Theo bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, lời khai của bị đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày số tiền 600.000.000 đồng (02 lần nộp tiền mặt vào tài khoản của bị đơn) là số tiền nguyên đơn góp vốn vào công ty cổ phần sản xuất phân bón PH, số tiền 1.200.000.000 đồng (giải ngân 02 lần cho Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam). Xác định giữa bị đơn và nguyên đơn không có quan hệ

vay số tiền 1.800.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện. Lời khai của bị đơn ngày 28/5/2020 xác định không vay tiền của nguyên đơn, số tiền nguyên đơn chuyển khoản theo các giấy chuyển khoản nguyên đơn đã nộp cho Tòa án là số tiền mà nguyên đơn chuyển trả tiền thuê đất và chi phí để ký hợp đồng thuê đất. Cụ thể:

- Số tiền 1.200.000.000 đồng (phiếu giải ngân ngày 31/01/2013 số tiền 1.000.000.000 đồng và phiếu giải ngân chuyển khoản ngày 31/01/2013 số tiền 200.000.000 đồng) là nguyên đơn trả tiền thuê đất tại xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng hợp tác sản xuất số 06/2013/HĐ ngày 01/5/2013 giữa Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam với nguyên đơn (theo 02 Hợp đồng số 26/2012/HĐ ngày 05/12/2012 và số 27/2012.HĐ ngày 05/12/2012 giữa Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam ký với Công ty TNHH một thành viên 622).

- Số tiền 400.000.000 đồng và 200.000.000 đồng chuyển vào tài khoản cá nhân bị đơn là số tiền chi phí giao dịch với Công ty TNHH 622 để Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam được ký hợp đồng với Công ty TNHH một thành viên 622, sau đó giao lại cho bị đơn theo Hợp đồng hợp tác sản xuất số 06/2013/HĐ ngày 01/5/2013.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý vì xác định không vay tiền của nguyên đơn.

Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình gồm: Hợp đồng số 26/2012/HĐ ngày 05/12/2012, hợp đồng số 27/2012.HĐ ngày 05/12/2012 do Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam ký với Công ty TNHH một thành viên 622 và hợp đồng hợp tác sản xuất số 06/2013/HĐ ngày 01/5/2013 giữa Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam với ông Huỳnh Minh Q.

Theo lời khai của bị đơn xác định Công ty Cổ phần sản xuất phân bón PH chưa đăng ký giải thể và người đại diện theo pháp luật của Công ty là bị đơn, chức vụ giám đốc công ty.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển R;có bà Dương Thị Nghĩa đại diện theo pháp luật trình bày: Bà Nghĩa chuyển nhượng Công ty TNHH phát triển rừng Miền Nam năm 2015 từ bị đơn Huỳnh Minh Th, đến năm 2019 mới làm thủ tục chuyển nhượng và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng tên doanh nghiệp đăng ký vẫn giữ nguyên là Công ty TNHH phát triển rừng Miền Nam. Đồng thời, đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở mới tại số 11 Lê Đại Hành, phường 4, quận 11, thành phố HC. Việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền và chuyển tiền vào Công ty TNHH phát triển rừng Miền Nam vào năm 2013 bà Nghĩa hoàn toàn không biết vì thời điểm đó chưa chuyển nhượng lại Công ty TNHH phát triển rừng Miền Nam. Khi chuyển nhượng giữa các bên đã thống nhất Công ty TNHH phát triển rừng Miền Nam không có phát sinh nợ hay có

trách nhiệm dân sự đối với ai. Việc nguyên đơn kiện bị đơn là tranh chấp giữa các bên, không liên quan đến Công ty TNHH phát triển rừng Miền Nam hiện nay.

Tòa án đã mở phiên hòa giải nhưng không không thành.

* Tại phiên tòa,

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

+ Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.200.000.000 đồng, nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả số tiền 600.000.000 đồng nên chỉ trình bày đối với phần yêu cầu này.

Bị đơn có hỏi nguyên đơn vay tiền đề làm ăn với thời hạn 03 tháng và lãi suất 5%/tháng, có chứng cứ thể hiện trên các chứng từ của Ngân hàng ACB chứng minh nguyên đơn có chuyển vào tài khoản cá nhân của bị đơn hai lần: Ngày 18/12/2012 và ngày 21/01/2013 lần lượt với số tiền 400.000.000 đồng và 200.000.000 đồng, trên giấy nộp tiền đều thể hiện người thụ hưởng là bị đơn chứ không phải tài khoản của Công ty PH.

Tại bản tự khai ngày 17/11/2014 và biên bản đối chất ngày 18/7/2017, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng hai khoản tiền nộp vào tài khoản của bị đơn là tiền nguyên đơn góp vốn vào Công ty PH. Chứng minh cho việc này phía bị đơn dựa vào "bảng liệt kê tiền nộp" do bị đơn ký tên đóng dấu Công ty PH thể hiện "Ngày 18/12/2012 Võ Minh Q chuyển tiền mặt cho ông Huỳnh Minh Th 600.000.000 đồng và ngày 21/01/2013 số tiền 200.000.000 đồng". Khoản tiền nguyên đơn cho bị đơn vay khác với khoản tiền mà bị đơn cho rằng là tiền góp vốn vào công ty. Bị đơn có giấy viết tay ghi tiền ông Q góp vốn ngày 18/11/2012 có nhận tiền của nguyên đơn góp vốn 600.000.000 đồng. Điều này cho thấy khoản 600.000.000 đồng góp vốn đã hình thành trước khi nguyên đơn chuyển khoản hai lần (ngày 18/12/2012 và ngày 21/01/2013) cho bị đơn. Do đó, hai khoản tiền 600.000.000 đồng hoàn toàn khác biệt về tính chất và thời gian.

Theo bảng liệt kê thì số tiền nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn để góp vốn vào công ty PH là 800.000.000 đồng (ngày 18/12/2012 và 21/01/2013), trên giấy chứng nhận phần vốn góp ngày 22/9/2013 ghi số tiền góp vốn chỉ 767.000.000 đồng. Điều này cho thấy bị đơn có mâu thuẫn, không rõ ràng. Tại biên bản đối chất ngày 12/6/2020 và biên bản hòa giải ngày 25/02/2021 chính bị đơn có lời khai khác đi, cho rằng số tiền 600.000.000 đồng này là tiền của nguyên đơn đưa vào để thực hiện việc thuê đất nuôi trồng thủy sản giữa công ty Rừng Miền Nam với công ty TNHH MTV 622, nhưng không có chứng cứ nào thể hiện khoản tiền 600.000.000 đồng nguyên đơn đưa vào thực hiện hợp đồng hợp tác sản xuất số 06/2013/HĐ ngày 01/5/2013 mà bị đơn chỉ ngụy biện.

Nguyên đơn giao số tiền 600.000.000 đồng cho bị đơn có chứng cứ là 02 giấy nộp tiền vào tài khoản cá nhân của bị đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu không tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà yêu cầu đòi tài sản đối với bị đơn. Qua lời khai của bị đơn, bị đơn cũng chấp nhận khoản tiền này nguyên đơn có chuyển vào tài khoản bị đơn nên bị đơn phải có trách nhiệm trả lại khi nguyên đơn đòi.

Do thời gian bị đơn chậm thanh toán nên nguyên đơn yêu tính lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 474 BLDS năm 2005, khoản 4 Điều 466 BLDS năm 2015.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng và chịu lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật kể từ ngày nguyên đơn làm đơn khởi kiện.

- Ý kiến của nguyên đơn: Tôi thống nhất theo trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tôi, không trình bày gì thêm. Tôi xác định rút lại yêu cầu khởi kiện số tiền 1.200.000.000 đồng đối với bị đơn. Tôi yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã nhận 600.000.000 đồng (đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bị đơn 02 lần) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định từ ngày khởi kiện bị đơn đến Tòa án (ngày 14/8/2014).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguyên đơn cho rằng cho bị đơn vay cá nhân số tiền 600.000.000 đồng, còn bị đơn không thừa nhận, bị đơn xác định số tiền này là chi phí nguyên đơn đưa làm chi phí cho việc Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam ký Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH một thành viên 622, sau đó giữa Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam ký Hợp đồng số 06/2013/HĐ ngày 01/5/2013 với nguyên đơn (đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hữu Đ và ông Lữ Hoàng Phong) nhận phần đất thuê tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Việc ký hợp đồng số 06 này cũng đã được nguyên đơn thừa nhận tại biên bản ghi lời khai ngày 22/12/2016. Do đó, chứng minh được đây là chi phí sản xuất nguyên đơn (nguyên đơn là bên B) đưa đã thể hiện trong Hợp đồng số 06. Nguyên đơn cho rằng bị đơn mượn khoản tiền này mà không làm giấy tờ nhưng không có gì khác chứng minh nên việc bị đơn xác định là khoản tiền nguyên đơn đưa để được thực hiện Hợp đồng số 06 là có căn cứ. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại tiền là không có căn cứ, đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của nguyê n đơn đối với bị đơn.

* Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và 203 BLTTDS năm 2015.

- Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng theo quy định BLTTDS nên đảm bảo được quyền, nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Công ty Cổ phần sản xuất phân bón PH vắng mặt lần 2 không có lý do; đại diện Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam – bà Dương Thị Nghĩa có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo auy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Xét thấy,

Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu đối với số tiền 1.200.000.000 đồng; thay đổi yêu cầu khởi kiện vay thành đòi tài sản đối với số tiền 600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 600.000.000 đồng từ ngày khởi kiện. Việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện nên Tòa án xem xét, giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: ông Q cho rằng có cho ông Th vay 1.800.000.000 đồng nhưng trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và thừa nhận của các đương sự thể hiện gồm 02 khoản tiền, cụ thể: 600.000.000 đồng ông Q chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Th và 1.200.000.000 đồng ông Q chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam.

Đối với khoản tiền 600.000.000 đồng ông Q chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Th, ông Q xác định đây là khoản tiền cho vay với lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng nhưng không căn cứ chứng minh xác định khoản tiền vay nên tại phiên tòa ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện vay, kiện đòi ông Th trả lại 600.000.000 đồng mà ông Q đã chuyển vào tài khoản cá nhân ông Th. Theo lời khai ông Th thừa nhận có nhận 600.000.000 đồng từ ông Q, tuy nhiên ông Th, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th cho rằng đây là khoản tiền chi phí ông Q chuyển để góp vốn vào Công ty TNHH PH, chi thực hiện việc chi trả chi phí di dời dân chiếm đất, chi phí ăn uống cho đoàn quân khu giám sát khi ông Q thuê đất theo hợp đồng hợp tác sản xuất số 06/2013.HĐ ngày 01/5/2013 mà ông Q ký kết với Công ty TNHH phát triển Rừng Miền Nam. Tuy nhiên, xét nội dung hợp đồng số 06/2013.HĐ ngày 01/5/2013 không thể hiện có thỏa thuận việc ông Q chi trả chi phí di dời dân chiếm đất, chi phí ăn uống cho đoàn quân khu giám sát. Hơn nữa, trên thực tế, có việc ông Q chuyển và ông Th nhận đối với số tiền 600.000.000 đồng trước khi thực hiện hợp đồng số 06/2013.HĐ ngày 01/5/2013 được ký kết, đồng thời khoản tiền này chuyển vào tài khoản cá nhân ông Th chứ không phải chuyển cho Công ty PH. Do đó, việc ông Q yêu cầu ông Th trả lại khoản tiền đã nhận là có căn cứ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả kể từ ngày khởi kiện, thấy rằng kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án dân sự số 116/2014/TBTL-DS ngày 15/10/2014 giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản; ông Th đã được Tòa án thông báo việc ông Q kiện đòi đối với khoản tiền này, tuy nhiên ông không thực hiện nghĩa vụ nên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (9%/năm), thời gian tính từ ngày 15/01/2015 (sau 03 tháng kể từ khi ông Q khởi kiện).

Đề nghị chấp nhận yêu cầu kiện của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 256, 305, 471, 474 và 477 BLDS năm 2005.

Đối với số tiền 1.200.000.000 đồng tại phiên tòa nguyên đơn rút lại, xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện, phù hợp quy định. Đề nghị đình chỉ một phần theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ tại khóm C, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận miệng vay tiền, thời gian vay là tháng 12/2012, thời hạn vay là 03 tháng. Ngày 14/8/2014, nguyên đơn làm đơn khởi kiện bị đơn đến Tòa án xác định khởi kiện tranh chấp dân sự về hợp đồng vay. Ngày 15/10/2014 Tòa án thụ lý về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26. Ngày 03/8/2017, Tòa án nhân dân thành phố X ban hành Quyết định chuyển vụ án số 09/2017/QĐST-DS về Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố HC giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 07/5/2018, Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang thụ lý lại vụ án. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn và được Tòa án nhân dân thành phố X thụ lý vẫn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu kiện đối với bị đơn là yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 600.000.000 đồng đã nhận và tính lãi suất chậm trả kể từ ngày khởi kiện nên Tòa án xác định thêm quan hệ pháp luật tranh chấp là đòi tài sản. Việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Việc vắng mặt đương sự: Bị đơn; đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần sản xuất phân bón PH đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ

2 không có lý do; Đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển R vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[4] Đối với các khoản tiền và lãi suất:

[4.1] Đối với số tiền 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng: Nguyên đơn cho rằng Phiếu giải ngân chuyển khoản ngày 31/01/2013 vào tài khoản Cty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam số tiền 1.000.000.000 đồng và Phiếu giải ngân chuyển khoản ngày 31/01/2013 vào tài khoản Cty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam số tiền 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng, đây là các khoản tiền bị đơn vay cá nhân với lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Yêu cầu bị đơn trả số tiền trên và lãi suất từ khi vay. Tại phiên tòa ngày 20/6/2022, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.200.000.000 đồng. Xét, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên chấp nhận, dành cho nguyên đơn quyền khởi kiện bằng một vụ án khác (nếu có yêu cầu).

[4.2] Đối với số tiền 600.000.000 đồng: Nguyên đơn cho rằng *Giấy nộp tiền ngày 18/12/2012 vào tài khoản bị đơn số tiền 400.000.000 đồng, Giấy nộp tiền ngày 21/01/2013 vào tài khoản bị đơn số tiền 200.000.000* đồng. Tổng cộng là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Đây là số tiền bị đơn hỏi vay với lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, không có làm giấy tờ. Sau nhiều lần đòi nhưng bị đơn không trả nên đã khởi đơn kiện.

Theo lời khai của bị đơn trong quá trình tố tụng, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa xác định bị đơn không vay tiền của nguyên đơn, xác định nguyên đơn có chuyển 02 khoản tiền trên vào tài khoản cá nhân của bị đơn. Vào thời điểm nguyên đơn chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của bị đơn vì tại thời điểm đó công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam do bị đơn làm Giám đốc có ký Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV 662, đất thuê tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Sau đó, giữa Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam ký Hợp đồng số 06/2013/HĐ ngày 01/5/2013 với bị đơn (đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hữu Đ và ông Lữ Hoàng Phong) nhận phần đất thuê tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (thuê của Công ty TNHH một thành viên 622) để khai thác sản xuất. Hai khoản tiền nguyên đơn chuyển vào tài khoản cá nhân của bị đơn là để làm chi phí cho việc ký hợp đồng trên, thực hiện việc chi trả chi phí di dời dân chiếm đất, chi phí ăn uống cho đoàn quân vào giải tỏa dân khi nguyên đơn không khai thác mà bỏ đất trống mà không thông báo hay trả đất lại cho Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam.

Xét, lời khai của nguyên đơn cho rằng có cho bị đơn vay tiền, bị đơn không thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn. Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc vay tiền. Tại phiên tòa, nguyên đơn có thay đổi yêu cầu kiện đối với bị đơn là nguyên đơn có chuyển tiền vào tài khoản của bị đơn bằng các giấy nộp tiền tại ACB nên nguyên đơn kiện đòi lại số tiền mà bị đơn đã giữ của nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận nguyên đơn có chuyển vào tài khoản cá nhân hai khoản tiền 600.000.000 đồng (lần 1 số tiền 400.000.000 đồng, lần 2 số tiền 200.000.000 đồng) nhưng đây là chi phí cho việc ký hợp đồng số 06/2013/HĐ ngày 01/5/2013, thực hiện việc chi trả chi phí di dời dân chiếm đất, chi phí ăn uống cho đoàn quân vào giải tỏa dân khi ông Q bỏ đất không giao trả lại cho Công ty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Do đó, cần xác định số tiền thể hiện tại Giấy nộp tiền ngày 18/12/2012 và Giấy nộp tiền ngày 21/01/2013 là số tiền của nguyên đơn đưa ra và được bị đơn thừa nhận. Việc bị đơn không trả lại tiền cho nguyên đơn khi nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án là vi phạm nghĩa vụ của người nhận tiền. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã nhận là có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Về lãi suất đối với số tiền 600.000.000 đồng: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày nguyên đơn khởi kiện ngày 14/8/2014 do việc bị đơn chậm trả lại số tiền cho nguyên đơn.

Xét, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ của người nhận tiền nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện 14/8/2014, Tòa án chấp nhận thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn là ngày 15/10/2014 và ra thông báo thụ lý cho bị đơn được biết. Đồng thời, tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 466 BLDS năm 2015 về việc tính lãi suất. Thấy rằng, giao dịch dân sự giữa nguyên đơn, bị đơn được xác lập và thực hiện (tháng 12/2012), nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án năm 2014 vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành nên Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để xem xét về lãi suất. Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Điều 477 của BLDS năm 2005 xác định thời gian chậm trả nợ không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo và mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Do đó, cần xác định thời gian chậm trả là ngày Tòa án thụ lý 14/10/2014 và thời gian tính lãi suất là ngày 15/01/2015 với mức lãi suất là 9%/năm là có lợi cho phía bị đơn.

Lãi suất được tính như sau: từ ngày 15/01/2015 đến ngày 24/6/2022 là 07 năm 05 tháng 09 ngày.

600.000.000 đồng x 9%/năm x 07 năm 05 tháng 09 ngày = 401.850.000 đồng.

Như vậy tổng cộng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/6/2022) được xác định là: 600.000.000 đồng + 401.850.000 đồng = **1.001.850.000 (Một tỷ, lẻ một triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng**

Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi là **1.001.850.000 (Một tỷ, lẻ một triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng.**

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Bị đơn có trách nhiệm trả số tiền gốc và tiền lãi nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Th sinh năm 1943, được xác định là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại *khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu kiện nên không phải chịu án phí và được hoàn trả lại tạm ứng án phí đối với yêu cầu rút đơn kiện. Do đó, hoàn trả toàn bộ tạm ứng án phí lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 256, 305, 471, 474 và 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 244, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.200.000.000 (Một tỷ, hai trăm triệu) đồng (theo Phiếu giải ngân chuyển khoản ngày 31/01/2013 số tiền 1.000.000.000 đồng và Phiếu giải ngân chuyển khoản ngày 31/01/2013 vào tài khoản Cty TNHH Phát triển Rừng Miền Nam số tiền 200.000.000 đồng).

[2] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi là **1.001.850.000 (Một tỷ, lẻ một triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng.**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

Hoàn trả tạm ứng án phí số tiền 33.000.000 (Ba mươi ba triệu) đồng cho nguyên đơn theo biên lai thu tạm ứng án phí số 09556 ngày 15/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát TPCĐ (1);
- Viện kiểm sát tỉnh An Giang (1);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc